

PHÁT TRIỂN TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NAM ĐÔNG, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

● NGUYỄN QUANG PHỤC

TÓM TẮT:

Bài nghiên cứu đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp nhằm phát triển ngành tiểu thủ công nghiệp (TTCN) tại huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế. Kết quả nghiên cứu chỉ ra sự thay đổi theo hướng tích cực về số lượng và chất lượng trong sản xuất và kinh doanh của các cơ sở TTCN huyện Nam Đông. Tuy còn nhiều hạn chế về quy mô và năng lực quản lý, nhưng với việc chú trọng phát triển TTCN góp phần bảo tồn giá trị văn hóa, tạo việc làm và cải thiện sinh kế cho người dân địa phương. Từ đó, đề xuất một số hàm ý chính sách về quy hoạch, đào tạo nguồn nhân lực, huy động nguồn vốn đầu tư và đổi mới công nghệ đã được gợi mở nhằm phát triển TTCN tại địa bàn nghiên cứu trong thời gian tới.

Từ khóa: tiểu thủ công nghiệp, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế.

1. Đặt vấn đề

Nam Đông là một huyện miền núi của tỉnh Thừa Thiên Huế, cách TP. Huế khoảng 50 km về phía Tây Nam. Toàn Huyện có 10 xã và 01 thị trấn với tổng dân số là 24.815 người, trong đó 44,5% dân số là đồng bào dân tộc thiểu số bao gồm Tà ôi, Pa cô, Pa hy và Vân kiều. Toàn Huyện có 64.782 ha đất tự nhiên nhưng trên 90% là diện tích đồi núi, còn lại rất ít là bãi bồi ven sông suối (UBND huyện Nam Đông, 2021).

Tuy có nhiều khó khăn về điều kiện tự nhiên và đặc điểm dân cư nhưng kinh tế - xã hội của huyện Nam Đông vẫn tăng trưởng ổn định. Tổng giá trị sản xuất năm 2021 tăng 14% so với năm 2019, cơ cấu kinh tế phù hợp với nông nghiệp chiếm 36,8%, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chiếm 42,6% và dịch vụ chiếm 34,8%. Về xã hội, số hộ nghèo đã giảm từ 533 hộ năm 2019 về 325 hộ năm 2021, cơ sở hạ tầng được đầu tư xây dựng theo hướng kiên cố

và từng bước hiện đại, bản sắc văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số được giữ gìn và phát huy, đời sống người dân từng bước được cải thiện tốt hơn (UBND huyện Nam Đông, 2019 và 2021).

Có được những thành tựu như trên, ngoài hiệu quả mang lại từ chính sách đầu tư phát triển của Nhà nước phải kể đến những đóng góp đáng kể của ngành TTCN trong giải quyết việc làm, cải thiện sinh kế, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của địa phương. Theo số liệu thống kê, toàn huyện năm 2021 có 288 cơ sở TTCN thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau như Dệt may, Chế biến nông sản, Cơ khí, Sản xuất vật liệu xây dựng... Năm 2021, ngành TTCN đã tạo việc làm trực tiếp cho 1.664 lao động địa phương và tạo ra giá trị sản xuất tương ứng 450 tỷ đồng (UBND huyện Nam Đông, 2021). Bên cạnh những thành tựu, ngành TTCN tại huyện Nam Đông cũng đang đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức như công nghệ chậm đổi mới, quy mô sản xuất

nhỏ và siêu nhỏ, khó khăn trong tiếp cận thị trường tiêu thụ, năng lực quản lý và trình độ lao động chưa cao... Thực tế này đòi hỏi cần có một nghiên cứu để đánh giá thực trạng phát triển, nhận diện những khó khăn thách thức, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm phát triển ngành TTCN tại huyện Nam Đông trong thời gian tới.

2. Phương pháp nghiên cứu

Số liệu, thông tin thứ cấp, được thu thập từ các báo cáo tổng kết hàng năm về phát triển kinh tế - xã hội nói chung và TTCN nói riêng của UBND huyện Nam Đông giai đoạn 2019 - 2021. Ngoài ra, các văn bản pháp quy, số liệu thống kê, các nghiên cứu được công bố chính thức trên các tạp chí gần đây cũng được sử dụng trong nghiên cứu này.

Để có thêm luận chứng trong việc đề xuất các giải pháp, chúng tôi tiến hành khảo sát 75 cơ sở TTCN bằng bảng hỏi trong tổng số 288 cơ sở bằng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên. Danh sách 288 cơ sở TTCN được cung cấp bởi phòng Thống kê - Hạ tầng huyện Nam Đông. Các cơ sở được khảo sát thuộc các nhóm ngành có thế mạnh trên địa bàn huyện Nam Đông, bao gồm dệt may (25 cơ sở), chế biến nông sản thực phẩm (20 cơ sở), sản xuất cơ khí và chế biến lâm sản mỗi nhóm khảo sát 15 cơ sở.

Số liệu sau khi thu thập được xử lý và phân tích trên phần mềm Excel. Phương pháp tổng hợp, phương pháp so sánh, phương pháp thống kê mô tả được áp dụng để phân tích số liệu, thông tin.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Tình hình phát triển tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện Nam Đông

- Về số lượng, đến cuối năm 2021, huyện Nam

Đông có 288 cơ sở TTCN, không có biến động nhiều về số lượng cơ sở TTCN so với những năm trước. Lĩnh vực có nhiều cơ sở TTCN nhất bao gồm chế biến nông lâm sản, may mặc, cơ khí. Đa phần các cơ sở TTCN có quy mô rất nhỏ, chủ yếu là loại hình kinh tế cá thể, năng lực quản lý hạn chế, theo kiểu gia đình - công tác quản lý sản xuất chủ yếu là chủ cơ sở trực tiếp điều hành. Việc sử dụng lao động thuê chủ yếu là lao động thời vụ, trình độ sản xuất còn đơn giản, phần lớn là truyền nghề từ gia đình và từ người khác.

- Về lao động, số liệu thống kê cho thấy, toàn huyện có 1.664 lao động đang làm việc trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp và không có biến động nhiều trong thời gian qua nhưng nhìn chung sự thay đổi đang diễn ra theo chiều hướng tích cực. Lao động làm việc trong các cơ sở khai khoáng năm 2020 giảm mạnh so với năm 2019, từ 97 người xuống còn 30 người, giảm 69,07%. Lao động trong các cơ sở dệt may mặc tăng nhiều nhất, tăng từ 301 lao động năm 2019 lên 620 lao động năm 2021, tăng 105,9% so với năm 2019. Tuy nhiên, số lượng lao động bình quân/cơ sở thấp, chủ yếu từ 4-5 lao động. Điều này cho thấy, đa phần cơ sở TTCN tại Nam Đông có quy mô nhỏ và siêu nhỏ.

- Về nguồn vốn sản xuất kinh doanh, theo báo cáo của UBND huyện Nam Đông, vốn bình quân trên một cơ sở TTCN là khá nhỏ, đạt 150 triệu/cơ sở và 26 triệu đồng/lao động. Tuy nhiên, nhìn chung vốn sản xuất - kinh doanh của các cơ sở trong giai đoạn 2019-2021 tăng từ 34.673 triệu đồng tăng lên 43.377 triệu đồng. Nguồn vốn tập trung đầu tư vào các ngành có nhu cầu đầu tư đổi mới công nghệ,

Bảng 1. Số lượng cơ sở TTCN tại Nam Đông giai đoạn 2019-2021

TT	Ngành nghề	Năm			2020/2019		2021/2020	
		2019	2020	2021	(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
1	Khai thác	2	2	2	0	0,00	0	0,00
2	Chế biến nông, lâm sản	22	27	28	5	22,73	1	3,70
3	Dệt, may mặc	29	29	32	0	0,00	3	10,34
4	Vật liệu xây dựng	2	2	2	0	0,00	0	0,00
5	Cơ khí	28	31	30	3	10,71	-1	-3,23
6	Khác	199	195	194	-4	-2,01	-1	-0,51
	Tổng số	282	286	288	4	1,42	2	0,70

Nguồn: Báo cáo của phòng Thống kê - Hạ tầng, 2021

thiết bị máy móc vào sản xuất như: sản xuất cơ khí, đúc kim loại phục vụ nông nghiệp nông thôn, thủ công mỹ nghệ từ các sản phẩm có lợi thế vùng nguyên liệu trên địa bàn như gỗ, sản phẩm từ tre nứa,... đặc biệt là phát triển sản xuất các sản phẩm vật liệu xây dựng không nung.

- Về kết quả sản xuất, ngành TTCN có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần to lớn trong tăng trưởng của huyện nhờ duy trì tốc độ tăng trưởng khá cao, bình quân khoảng 6,4%/năm trong giai đoạn 2019-2021. Tuy nhiên, trình độ phát triển của ngành chưa đồng đều và chưa thật sự bền vững; còn mang tính sản xuất nhỏ lẻ, khả năng liên kết hợp tác còn nhiều hạn chế, trang thiết bị công nghệ chậm đầu tư đổi mới, đặc biệt là ngành sản xuất vật liệu xây dựng và chế biến khoáng sản, dệt may. Số liệu thống kê cho thấy, tổng giá trị sản xuất năm 2021 đạt 426.856 triệu đồng, bình quân đạt 1.426 triệu đồng/cơ sở. Giá trị sản xuất của nhóm ngành dệt may năm 2021 tăng mạnh đạt 68.550 triệu đồng, tăng 21.350 triệu đồng so với năm 2021, tương ứng tăng 45,3%; trong khi nhóm khai thác vật liệu xây dựng và chế biến nông lâm sản có xu hướng giảm mạnh. Điều này cho thấy năng lực cạnh tranh của các sản phẩm TTCN ngành Vật liệu xây dựng và Chế biến chưa cao, một phần do chi phí vận chuyển cao, một phần do công nghệ và trình độ sản xuất còn lạc hậu.

3.2. Đánh giá thực trạng phát triển các cơ sở tiểu thủ công nghiệp được chọn khảo sát

3.2.1. Đặc điểm chung của chủ cơ sở tiểu thủ công nghiệp

Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn chủ các cơ sở TTCN có trình độ từ cấp 3 trở xuống. Chủ cơ sở của nhóm ngành Dệt may có trình độ từ trung cấp trở lên chiếm tỷ lệ lớn nhất, gần 30% so với nhóm ngành Chế biến nông sản, Chế biến lâm sản, Cơ khí - chỉ chiếm từ 10 đến 13%. Về giới tính, có đến 77,3% chủ cơ sở là nam giới, đặc biệt là ngành Cơ khí và Chế biến lâm sản có chủ cơ sở là nam lần lượt chiếm 100% và 93,3%, trong khi đó chủ cơ sở ngành Chế biến nông sản đa phần là nữ giới, chiếm 55%. Điều này phản ánh đúng đặc thù của từng ngành cũng như văn hóa ở nông thôn khi nam giới vừa là chủ gia đình, vừa là chủ cơ sở sản xuất. Ngoài ra, số liệu khảo sát cũng cho thấy độ tuổi bình quân của các chủ cơ sở TTCN dao động từ 39,2 đến 43,4 tuổi - đây là độ tuổi không còn trẻ và có nhiều kinh nghiệm trong khi ra các quyết định

trong sản xuất - kinh doanh. Về năng lực quản lý và năng lực chuyên môn, 76% chủ cơ sở ngành Dệt may đã được đào tạo chuyên môn và kiến thức quản lý, tiếp đến là nhóm ngành Cơ khí với 53,3%, thấp nhất là ngành Chế biến nông sản với 15% chủ cơ sở được đào tạo.

3.2.2. Nguồn lực sản xuất kinh doanh của các cơ sở tiểu thủ công nghiệp

- Về lao động, nhóm cơ sở thuộc ngành Dệt may có tổng số lượng lao động và số lao động bình quân trên một cơ sở là lớn nhất (49,48 lao động), tiếp đến là ngành Chế biến nông sản (12,80 lao động) và thấp nhất là ngành Cơ khí (7,27 lao động). Dệt may và Chế biến nông sản đòi hỏi người lao động phải có đức tính cẩn thận và tinh thần chịu khó, nên tỷ lệ lao động nữ làm việc trong 2 ngành này tương đối cao, tương đương 79,87% và 62,11%. Ngược lại, vì công việc trong nhóm ngành Cơ khí và Chế biến lâm sản thường rất nặng, nên đòi hỏi người lao động phải có sức khỏe tốt, vì vậy lao động nam chiếm tỷ lệ cao hơn, tương ứng 93,58% và 93,29%. Mặc dù quy mô của các cơ sở TTCN tại Nam Đông chưa lớn, nhưng hầu hết các cơ sở đều thuê lao động bên ngoài, tỷ lệ lao động gia đình chỉ chiếm từ 7% đến 35%. Đây là một tín hiệu tích cực trong giải quyết việc làm cho lao động địa phương, đặc biệt là lao động dưới 40 tuổi. Số liệu thống kê cho thấy, hơn 65% lao động đang làm việc tại các cơ sở TTCN có độ tuổi dưới 40, tỷ lệ này đối với nhóm ngành Dệt may cao nhất (82%).

- Về mặt bằng, máy móc và thiết bị sản xuất, trong số 25 cơ sở dệt may tham gia khảo sát, có 6 doanh nghiệp có diện tích cơ sở sản xuất rộng hơn 500m² và 11 cơ sở có diện tích từ 200m² đến 500m². Chỉ có 7 cơ sở đang áp dụng máy móc và trang thiết bị ở mức độ hiện đại, 18 cơ sở được đánh giá ở mức bình thường trở xuống. Đây cũng chính là điểm yếu chung của các cơ sở TTCN trên địa bàn huyện Nam Đông. Đối với các cơ sở chế biến nông sản, có đến 40% số cơ sở có diện tích sản xuất - kinh doanh trên 500m², nhưng máy móc và trang thiết bị sản xuất thì đa số ở mức độ trung bình, chiếm 65%. Do đặc thù của cơ khí nông thôn là chủ yếu sản xuất những nông cụ (cuốc, xẻng, xe kéo), nội thất dân dụng (cửa sắt, cổng sắt, tủ bàn...), nên nhu cầu trang bị công nghệ hiện đại chưa cấp thiết, cũng như nhu cầu về mặt bằng sản xuất không lớn. Kết quả khảo sát cho thấy, có đến 53% số cơ sở có

diện tích sản xuất dưới 200m². Ngược lại, trên 53% số cơ sở chế biến lâm sản được khảo sát có mặt bằng sản xuất trên 500m² và gần 50% số cơ sở có thiết bị máy móc, kỹ thuật ở mức độ hiện đại.

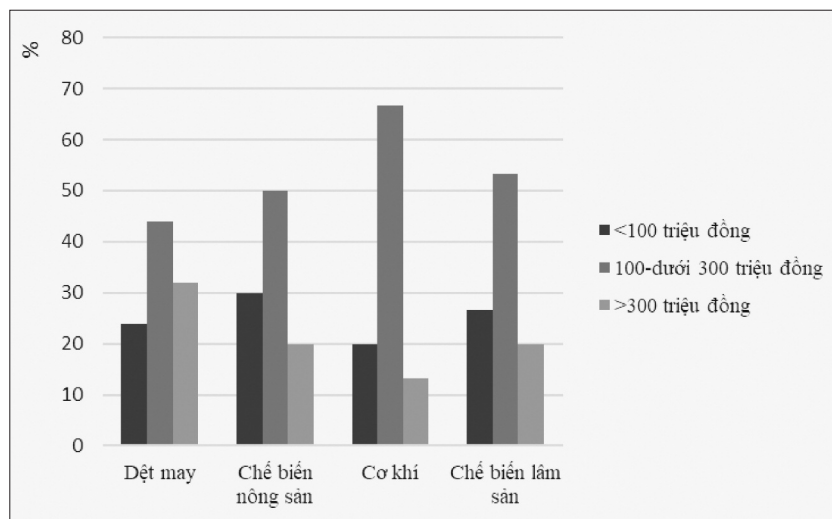
- *Vốn sản xuất - kinh doanh* bình quân của mỗi cơ sở TTCN tham gia khảo sát là không quá cao, hơn 260 triệu đồng. Cụ thể, nhóm Dệt may có vốn sản xuất lớn nhất, bình quân 317,7 triệu đồng/cơ sở, tiếp đến nhóm ngành Cơ khí và Chế biến lâm sản (tương ứng 243,6 triệu đồng và 288,1 triệu đồng/cơ sở), thấp nhất là nhóm ngành Chế biến nông sản với quy mô vốn bình quân là 211,4 triệu đồng/cơ sở. Số cơ sở có quy mô vốn trên 300 triệu đồng chiếm tỷ lệ khiêm tốn (22,6%). Nhìn chung, vốn sản xuất của các cơ sở TTCN được khảo sát chủ yếu là quy mô nhỏ, điều này ảnh hưởng đáng kể đến khả năng mở rộng quy mô sản xuất, cũng như nâng cao năng lực về trang thiết bị hiện đại trong tương lai. (Hình 1)

3.2.3. Thị trường tiêu thụ và kết quả kinh sản xuất - kinh doanh của các cơ sở tiểu thủ công nghiệp

Số liệu khảo sát cho thấy cơ cấu thị trường tiêu thụ sản phẩm giữa các cơ sở là khá đa dạng, nhưng chủ yếu vẫn chỉ tiêu thụ trong phạm vi tỉnh Thừa Thiên Huế. Hơn 80% sản phẩm của dệt may và cơ khí tiêu thụ trong các huyện, thị xã và thành phố của tỉnh Thừa Thiên Huế. Tỷ lệ này đối với cơ sở chế biến nông sản và chế biến lâm sản là 49,1% và 55,2%. Một số sản phẩm của dệt may, chế biến nông sản (cau sấy khô, chè sấy khô), lâm sản (gỗ dăm, cửa gỗ) bước đầu thâm nhập vào thị trường nước ngoài như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và châu Âu. Tuy nhiên, giá trị xuất khẩu hiện nay chưa đáng kể, tương ứng chiếm gần 2,4%, 11,3% và 4,5% tổng giá trị sản xuất. Tuy vậy, đây là một dấu hiệu tích cực cho thấy những sản phẩm TTCN của huyện Nam Đông có khả năng đáp ứng thị trường quốc tế và có triển vọng phát triển nếu có sự đầu tư thỏa đáng trong tương lai.

Kết quả khảo sát cho thấy, thu nhập bình quân của 1 cơ sở TTCN dao động từ 135 triệu đồng đến

Hình 1: Quy mô vốn sản xuất - kinh doanh của các cơ sở TTCN



Nguồn: Số liệu khảo sát các cơ sở TTCN, 2021

256 triệu đồng trong năm 2021. Trong đó, cơ sở chế biến lâm sản có thu nhập cao nhất (256 triệu đồng), tiếp đến nhóm dệt may (205 triệu đồng), cơ khí (194 triệu đồng) và thấp nhất là các cơ sở thuộc ngành Chế biến nông sản (135 triệu đồng).

3.3. Giải pháp phát triển các cơ sở tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện Nam Đông

3.3.1. Quy hoạch phát triển tiểu thủ công nghiệp

Thực tế cho thấy, các ngành nghề TTCN phát triển tự phát, nhỏ lẻ và phân tán, chưa được quy hoạch và thiếu định hướng phát triển. Vì vậy, xây dựng các phương án quy hoạch, đặc biệt là quy hoạch các tiểu ngành TTCN có ý nghĩa quan trọng, giúp các nhà quản lý địa phương có đủ cơ sở khoa học để hoạch định chính sách và kế hoạch phát triển. Việc quy hoạch cần tập trung vào các hướng chủ đạo sau đây: (i) Quy hoạch phát triển theo các tiểu ngành, đặc biệt là tiểu ngành chế biến nông sản, chế biến lâm sản. Đây là 2 nhóm ngành có nhiều lợi thế của địa phương xét trên khía cạnh truyền thống, nguyên liệu và lao động sẵn có. Ngoài quy hoạch không gian, quy mô của các tiểu ngành, thì phát triển vùng nguyên liệu là một thành phần không thể thiếu trong công tác này; (ii) Phát triển mô hình sản xuất theo cụm để tạo ra sự liên kết giữa các đơn vị cung ứng, các nhà sản xuất, nhà phân phối. Theo đó, cần quy hoạch và xây dựng cụm công nghiệp, làng nghề với hạ tầng đồng bộ để bố trí mặt bằng sản xuất - kinh doanh cho các cơ sở TTCN.

3.3.2. Đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho các cơ sở tiểu thủ công nghiệp

Để đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực TTCN, chính quyền địa phương, cụ thể là UBND huyện cần có một chương trình hỗ trợ đào tạo nghề cho khu vực nông thôn một cách toàn diện, bao gồm đào tạo kiến thức quản lý kinh doanh cho chủ cơ sở, đào tạo chuyên môn cho đội ngũ quản lý trung gian và đào tạo kỹ thuật, bồi dưỡng tay nghề cho người lao động. Về hình thức đào tạo cần tập trung vào các hình thức sau: (i) Tổ chức đào tạo thông qua các lớp tập huấn ngắn hạn cho các chủ cơ sở. Đây là các lớp bồi dưỡng kiến thức ngành nghề, kiến thức chuyên môn nghiệp vụ, kế toán tài chính, kinh tế, quản lý, thị trường, tiếp thị; (ii) Đào tạo thông qua các Trung tâm thông tin và tư vấn cho các chủ doanh nghiệp. Đây là hình thức mới được hình thành trong những năm gần đây, vì nhu cầu tư vấn của các doanh nghiệp nhỏ ở nông thôn rất lớn.

3.3.3. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn trong phát triển tiểu thủ công nghiệp

Nguồn vốn của các cơ sở TTCN chủ yếu là vốn tự có, quy mô nhỏ và luôn thiếu vốn để đầu tư đổi mới công nghệ kỹ thuật, cải tạo hệ thống nhà xưởng và mua sắm trang thiết bị phục vụ phát triển sản xuất. Vì vậy, trước hết, cần sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách cho những công trình, dự án hạ tầng kỹ thuật trong các khu, cụm CN - TTCN và làng nghề. Hình thành các nguồn vốn khuyến công cho vay hỗ trợ lãi suất thấp, cho vay theo chương trình mục tiêu, không cho vay tràn lan, thời gian vay dài hơn. Các tổ chức tài chính cần có chính sách ưu tiên và đơn giản hóa các thủ tục cho vay, các điều kiện thế chấp, nhằm giúp các cơ sở TTCN quy mô nhỏ và siêu nhỏ tiếp cận được nguồn vốn vay.

3.3.4. Tăng cường ứng dụng kỹ thuật và công nghệ tiên tiến vào sản xuất tiểu thủ công nghiệp

Thực tế cho thấy, các cơ sở TTCN tại Nam Đông tổ chức sản xuất với trình độ thủ công, bán cơ khí và công nghệ chậm đổi mới, cho nên năng suất và chất lượng sản phẩm chưa cao. Vì vậy, UBND huyện nên tiếp tục vận động và khuyến khích các cơ sở

đầu tư đổi mới kỹ thuật và công nghệ trong sản xuất, nhất là nhóm ngành Chế biến lâm sản, Khai thác vật liệu xây dựng. Đổi mới kỹ thuật và công nghệ là vấn đề tự lực của các cơ sở, Nhà nước chỉ đóng vai trò hỗ trợ, tạo các điều kiện thuận lợi để họ tiếp cận dễ dàng; Khuyến khích việc phát triển mạnh dịch vụ tư vấn chuyển giao khoa học công nghệ; Tăng cường các mối quan hệ hợp tác, liên kết giữa các trường đại học, các cơ quan nghiên cứu hay các trung tâm ứng dụng công nghệ, các trung tâm nghiên cứu với các cơ sở TTCN trong việc thử nghiệm, chuyển giao ứng dụng kỹ thuật và công nghệ mới.

4. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy có sự thay đổi theo chiều hướng tích cực về số lượng cơ sở TTCN cũng như chất lượng của quá trình sản xuất - kinh doanh trong những năm gần đây. Một số sản phẩm như viên nén, gỗ rừng trồng, cau sấy khô, hàng may mặc đã không những có khả năng cạnh tranh tốt ở thị trường nội địa, mà còn xuất khẩu đến thị trường châu Âu, Trung Quốc và Hàn Quốc. Tuy vậy, nhìn chung, quy mô (lao động, vốn, mặt bằng sản xuất...) của các cơ sở TTCN còn nhỏ, chủ yếu dưới hình thức hộ gia đình, tổ chức hoạt động theo kiểu tự phát, ít có sự liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Năng lực điều hành, quản lý của chủ cơ sở còn nhiều hạn chế. Kỹ thuật và công nghệ sản xuất còn lạc hậu, chậm đổi mới. Điều này đã ảnh hưởng không nhỏ đến năng suất, chất lượng sản phẩm và kết quả sản xuất - kinh doanh của các cơ sở TTCN.

Để phát triển TTCN tại huyện Nam Đông trong thời gian tới, chính quyền địa phương cần thực hiện đồng bộ nhiều nhóm giải pháp, như: quy hoạch, đào tạo nguồn nhân lực, nguồn vốn và kỹ thuật, công nghệ. Trong đó, cần ưu tiên thực hiện công tác quy hoạch phát triển các tiểu ngành có lợi thế của địa phương như chế biến nông, lâm sản. Quy hoạch phải gắn với phát triển vùng nguyên liệu và tăng cường sự liên kết. Bên cạnh đó, cũng nên ưu tiên tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn và tư vấn, nhằm nâng cao năng lực quản lý cho các chủ cơ sở TTCN ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bùi Văn Vượng (2002). *Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam*. Hà Nội: NXB Văn hóa Thông tin.

2. Hoàng Ngọc Hòa, Phạm Châu Long, Nguyễn Văn Thạo (2001). *Phát triển công nghiệp nông thôn ở đồng bằng sông Cửu Long theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.
3. Lê Xuân Thanh (2017). *Phát triển tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn quận Ngũ hành Sơn thành phố Đà Nẵng*. Luận văn Thạc sỹ Kinh tế phát triển, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.
4. Nguyễn Đình Phan (2005). Vấn đề phát triển nghề tiểu thủ công nghiệp trong quá trình hội nhập. *Tạp chí Khuyến công*, 11(2), 7-9.
5. Nguyễn Văn Phúc (2004). *Công nghiệp hóa nông thôn Việt Nam thực trạng và giải pháp phát triển*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.
6. Nguyễn Văn Song, Trần Anh Tuyên, Nguyễn Công Tiệp, Thái Văn Hà (2021). Phát triển tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình. *Tạp chí Công Thương*, Số 26, tháng 11.
7. Trần Minh Huân, Phạm Thanh Tùng (2007). Kinh nghiệm phát triển làng nghề truyền thống ở một số nước châu Á. *Tạp chí Công nghiệp*, 6(1), 53-54.
8. UBND huyện Nam Đông (2019, 2020, 2021). *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội và phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội*.

Ngày nhận bài: 18/11/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 18/12/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 28/12/2022

Thông tin tác giả:

NGUYỄN QUANG PHÚC

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế

DEVELOPING THE HANDICRAFT INDUSTRY IN NAM DONG DISTRICT, THUA THIEN HUE PROVINCE

● **NGUYEN QUANG PHUC**

University of Economics, Hue University

ABSTRACT:

This study assesses the current development of the handicraft industry in Nam Dong district, Thua Thien Hue province. The study's results reveals the improvement in terms of quantity and quality of handicraft businesses in Nam Dong district. Although the district has limitations about the scales and management capacity, the development of handicraft industry has significantly contributed to the local cultural value protection, job creation and livelihood improvement. Based on these results, the study proposes some policy implications about the planning and training human resource, the investment mobilization, and the technological innovation to facilitate Nam Dong district's handicraft industry.

Keywords: handicraft industry, Nam Dong district, Thua Thien Hue province.